

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI CÔNG CHỨC TỈNH QUẢNG NAM NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày

/01/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)



STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	0007	Công Thương	CT2	Quản lý về xuất nhập khẩu - Hợp tác quốc tế.	Sở Công Thương	Lê Thị Cẩm	Giang		20/3/1990		63,5	0
2	0009	Công Thương	CT8	Quản lý khoa học công nghệ.	UBND huyện Đại Lộc	Nguyễn Văn	Hiếu	09/9/1989			58,5	0
3	0017	Công Thương	CT5	Quản lý thương mại.	UBND thành phố Hội An	Nguyễn Thị Hồng	Lê		21/3/1982	Con thương binh	76	5
4	0029	Công Thương	CT6	Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.	UBND thị Điện Bàn	Trần Thị Thanh	Phương		15/01/1993		81	0
5	0032	Công Thương	CT5	Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.	UBND thành phố Hội An	Nguyễn Chí	Tiên	24/10/1992			52,5	0
6	0034	Công Thương	CT1	Quản lý các dự án đầu tư.	Sở Công Thương	Nguyễn Song	Toàn	02/9/1987			60,5	0
7	0037	Công Thương	CT3	Quản lý kinh tế tập thể và tư nhân.	UBND huyện Nam Giang	Hồ Minh	Tuấn	15/02/1989		Người dân tộc thiểu số	52	5

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8	0038	Công Thương	CT1	Quản lý năng lượng.	Sở Công Thương	Nguyễn Minh	Tuấn	16/5/1986			55	0
9	0040	Công Thương	CT3	Quản lý các dự án đầu tư.	Sở Công Thương	Nguyễn Thị Phương	Thảo		01/3/1994		54	0
10	0054	Công Thương	CT1	Quản lý năng lượng.	Sở Công Thương	Lê Thị Điền	Viên		14/4/1981		83,5	0
11	0055	Công Thương	CT1	Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.	UBND huyện Hiệp Đức	Phan Quốc	Vượng	25/6/1989			64	0
12	0058	Dân tộc	DT	Nghiên cứu dân tộc.	Ban Dân tộc	Nguyễn Thanh	Dương	01/01/1987			61	0
13	0059	Giáo dục và Đào tạo	GD2	Quản lý giáo dục Trung học cơ sở.	UBND thị Điện Bàn	Lê Thị Mỹ	Châu		01/5/1985	Con thương binh	50	5
14	0079	Giáo dục và Đào tạo	GD5	Quản lý kế hoạch và cơ sở vật chất giáo dục.	UBND huyện Nam Giang	Lê Thị	Nhi		21/6/1993		62	0
15	0089	Giáo dục và Đào tạo	GD3	Theo dõi phổ cập, giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp.	UBND huyện Thăng Bình	Trương Thị Kim	Thoa		07/4/1988		51	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	0100	Giao thông vận tải	GTVT3	Quản lý giao thông vận tải.	UBND thị Điện Bàn	Nguyễn Văn	Chương	01/8/1993		Con thương binh	50,5	5
17	0102	Giao thông vận tải	GTVT3	Quản lý chất lượng công trình.	Sở Giao thông vận tải	Trần Hạ	Điền	04/3/1985			51,5	0
18	0110	Giao thông vận tải	GTVT4	Quản lý chất lượng công trình.	Sở Giao thông vận tải	Đặng Hữu	Linh	23/01/1990			68	0
19	0117	Giao thông vận tải	GTVT3	Quản lý giao thông vận tải.	UBND thành phố Tam Kỳ	Nguyễn Minh	Mỹ	25/10/1992			52	0
20	0125	Giao thông vận tải	GTVT3	Quản lý chất lượng công trình.	Sở Giao thông vận tải	Quán Thành	Tâm	03/12/1994			51,5	0
21	0127	Giao thông vận tải	GTVT3	Quản lý chất lượng công trình.	Sở Giao thông vận tải	Lê Trung	Tiến	12/11/1989			52	0
22	0129	Giao thông vận tải	GTVT1	Tổng hợp giúp việc an toàn giao thông.	Sở Giao thông vận tải	Võ Hà	Tuấn	05/7/1989			52	0
23	0136	Giao thông vận tải	GTVT1	Quản lý giao thông vận tải.	UBND huyện Phú Ninh	Lê Viết	Trường	02/9/1989			55	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
24	0150	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT1	Tổng hợp kinh tế hội.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ngô Thị	Hiếu		04/4/1989		60	0
25	0155	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT10	Quản lý kế hoạch và đầu tư.	UBND huyện Quế Sơn	Hoàng Thị Thu	Hồng		12/3/1996	Con thương binh	79	5
26	0170	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT11	Thẩm định chủ trương đầu tư.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Lê Thị Ly	Na		17/7/1990		88,5	0
27	0172	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT9	Quản lý kế hoạch và đầu tư.	UBND huyện Nam Trà My	Nguyễn Thị Thúy	Nga		19/02/1990		66	0
28	0175	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT1	Thẩm định chủ trương đầu tư.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Nguyễn Thị Như	Ngọc		28/8/1988		86,5	0
29	0177	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT4	Quản lý kế hoạch và đầu tư.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Đặng Thị	Nhi		21/4/1990		69	0
30	0180	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT2	Quản lý kế hoạch và đầu tư.	UBND thị xã Điện Bàn	Phan Minh	Phụng	12/8/1990			71	0
31	0183	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT9	Quản lý kế hoạch và đầu tư.	UBND huyện Nam Giang	Hứa Thị Như	Phương		04/7/1989		66	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
32	0185	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT8	Quản lý kế hoạch và đầu tư.	UBND thành phố Hội An	Nguyễn Ngọc	Quang	23/4/1989			79	0
33	0194	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT3	Tổng hợp kinh tế hội.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Nguyễn Trung	Tin	15/6/1994			66,5	0
34	0195	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT7	Quản lý kế hoạch và đầu tư.	UBND huyện Duy Xuyên	Nguyễn Thanh	Tịnh	27/8/1985		Con thương binh	79	5
35	0197	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT1 2	Thẩm định chủ trương đầu tư.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Nguyễn Anh	Toàn	14/6/1983			50	0
36	0205	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT2	Quản lý kế hoạch và đầu tư.	UBND thị xã Điện Bàn	Văn Thị Kiều	Thu		08/11/1983		90	0
37	0215	Kế hoạch và đầu tư	KHĐT1	Thẩm định chủ trương đầu tư.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Lê Ngọc	Trường	07/6/1991			56,5	0
38	0216	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT6	Quản lý kế hoạch và đầu tư.	UBND huyện Phước Sơn	Phan Thị Thảo	Uyên		02/5/1988		58	0
39	0221	Kế hoạch và Đầu tư	KHĐT7	Quản lý kế hoạch và đầu tư.	UBND huyện Duy Xuyên	Nguyễn Trần	Vũ	23/6/1986		Con thương binh	58	5

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
40	0225	Lao động - Thương binh và xã hội	LĐ6	Tiền lương và bảo hiểm.	UBND huyện Tiên Phước	Lê Thị Ngọc	Ánh		11/9/1989		64	0
41	0227	Lao động - Thương binh và xã hội	LĐ8	Bảo vệ và chăm sóc trẻ em.	UBND huyện Thăng Bình	Trần Văn	Cường	01/3/1989		Con bệnh binh	52	5
42	0231	Lao động - Thương binh và xã hội	LĐ7	Quản lý về giáo dục nghề nghiệp.	Sở Lao động- Thương binh và hội	Nguyễn Thị	Duyên		10/02/1987		59	0
43	0237	Lao động - Thương binh và xã hội	LĐ3	Phòng, chống tệ nạn hội.	UBND thành phố Tam Kỳ	Phan Thị	Hạnh		26/02/1991		50	0
44	0245	Lao động - Thương binh và xã hội	LĐ4	Thực hiện chính sách người có công.	UBND huyện Thăng Bình	Lưu Quang	Học	30/10/1990			51	0
45	0247	Lao động - Thương binh và xã hội	LĐ1	Bảo vệ và chăm sóc trẻ em.	UBND thị xã Điện Bàn	Trần Thị Thu	Hồng		18/7/1997		51	0
46	0285	Lao động - Thương binh và xã hội	LĐ5	Theo dõi công tác giảm nghèo bền vững.	Sở Lao động- Thương binh và hội	Phan Cao	Phú	01/9/1990			64	0
47	0295	Lao động - Thương binh và xã hội	LĐ6	Quản lý về lao động, việc làm và dạy nghề.	UBND thành phố Tam Kỳ	Trần Thị Diễm	Son		11/8/1984		67	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
48	0315	Lao động - Thương binh và xã hội	LĐ6	Tiền lương và bảo hiểm.	UBND huyện Tiên Phước	Nguyễn Thị	Thương		09/5/1991		54	0
49	0316	Lao động - Thương binh và xã hội	LĐ10	Tiền lương và bảo hiểm.	UBND thành phố Hội An	Nguyễn Lê Thu	Trâm		29/9/1987		63	0
50	0319	Lao động - Thương binh và xã hội	LĐ3	Phòng, chống tệ nạn hội.	UBND thành phố Tam Kỳ	Nguyễn Thị	Trinh		16/7/1988		84	0
51	0333	Lao động - Thương binh và xã hội	LĐ6	Tiền lương và bảo hiểm.	UBND huyện Phú Ninh	Ung Thị Mỹ	Yến		21/02/1994		65,5	0
52	0345	Ngoại vụ	NgV1	Hợp tác quốc tế.	Sở Ngoại vụ	Lê Hà Ánh	Tuyển		24/3/1988	Con thương binh	71,5	5
53	0351	Ngoại vụ	Ngv1	Công tác phi chính phủ nước ngoài.	Sở Ngoại vụ	Lê Thị Thúy	Vi		01/4/1996		80,5	0
54	0362	Nông nghiệp và PTNT	NN8	Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phan Xuân	Cảnh	01/10/1993			54	0
55	0383	Nông nghiệp và PTNT	NN2	Quản lý về nông nghiệp.	UBND thị xã Điện Bàn	Nguyễn Thị Xuân	Hiếu		04/02/1985		51,5	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
56	0399	Nông nghiệp và PTNT	NN5	Quản lý nuôi trồng thủy sản.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tuyển Thị Vành	Khuyên		25/8/1989		50	0
57	0402	Nông nghiệp và PTNT	NN3	Quản lý về trồng trọt.	UBND huyện Núi Thành	Lương Văn	Lợi	07/3/1984			85	0
58	0405	Nông nghiệp và PTNT	NN10	Thủy lợi.	UBND thành phố Hội An	Nguyễn Hồng	Mạnh	17/11/1988			66	0
59	0408	Nông nghiệp và PTNT	NN3	Thông tin tuyên truyền, khuyến nông.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Trần Thị	Ngân		06/8/1991		50	0
60	0411	Nông nghiệp và PTNT	NN1	Quản lý bảo vệ thực vật.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt		06/7/1996		50,5	0
61	0416	Nông nghiệp và PTNT	NN9	Theo dõi xây dựng nông thôn mới.	UBND huyện Bắc Trà My	Nguyễn Hồng	Nhượng	20/8/1987		Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	54	5
62	0417	Nông nghiệp và PTNT	NN8	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đặng Đức	Phú	25/4/1992			63	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
63	0446	Nông nghiệp và PTNT	NN3	Quản lý về trồng trọt và bảo vệ thực vật.	UBND huyện Bắc Trà My	Khương Đình	Thương	14/8/1977			77	0
64	0451	Nông nghiệp và PTNT	NN3	Thông tin tuyên truyền, khuyến nông.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hoàng Văn	Thường	03/7/1991			81	0
65	0477	Tài chính	TC3	Quản lý công sản.	Sở Tài chính	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		20/02/1991		57	0
66	0488	Tài chính	TC1	Quản lý tài chính - ngân sách.	UBND thành phố Hội An	Trần Thị	Diễm		29/5/1997		51,5	0
67	0489	Tài chính	TC5	Kế toán, kế hoạch - tài chính.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ngô Thị Lệ	Diễm		23/12/1994		61	0
68	0504	Tài chính	TC2	Quản lý tài chính - ngân sách.	UBND thị Điện Bàn	Phan Thị Mỹ	Hà		21/7/1993		50,5	0
69	0561	Tài chính	TC3	Quản lý công sản.	Sở Tài chính	Dương Nguyễn Ý	Nhân		10/3/1989		50,5	0
70	0575	Tài chính	TC1	Tổng hợp Tài chính - Ngân sách.	Văn phòng UBND tỉnh	Nguyễn Thị Kim	Phương		27/02/1989		74,5	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
71	0576	Tài chính	TC3	Quản lý tài chính - ngân sách.	UBND thành phố Hội An	Võ Minh Nhật	Phương	17/9/1984			63,5	0
72	0577	Tài chính	TC3	Quản lý tài chính doanh nghiệp.	Sở Tài chính	Nguyễn Hồng	Phương		01/01/1988		66	0
73	0584	Tài chính	TC1	Quản lý tài chính - ngân sách.	UBND huyện Phú Ninh	Phan Ngọc	Son	09/02/1992			52	0
74	0596	Tài chính	TC1	Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp.	Sở Tài chính	Trần Thị Lâm	Tuyền		26/6/1993		51	0
75	0601	Tài chính	TC3	Quản lý tài chính - ngân sách.	UBND thành phố Hội An	Võ Thị Phương	Thảo		18/10/1989		55	0
76	0605	Tài chính	TC3	Quản lý tài chính - ngân sách.	UBND huyện Nam Trà My	Nguyễn Thị Minh	Thảo		01/01/1989		55	0
77	0619	Tài chính	TC1	Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp.	Sở Tài chính	Lê Dương Hồng	Thúy		25/02/1988		50,5	0
78	0642	Tài nguyên - Môi trường	TN3	Quản lý môi trường.	UBND thành phố Hội An	Trần Thị Mỹ	Ánh		01/01/1987		60	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyện vọng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
79	0653	Tài nguyên - Môi trường	TN6	Quản lý tài nguyên nước, khoáng sản.	UBND thành phố Hội An	Lê Hữu	Danh	27/01/1995			50,5	0
80	0655	Tài nguyên - Môi trường	TN5	Quản lý tài nguyên nước, khoáng sản.	UBND huyện Bắc Trà My	Nguyễn Văn	Dăn	02/7/1993			50,5	0
81	0660	Tài nguyên - Môi trường	TN3	Quản lý chất thải.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phạm Thùy	Dung		11/6/1995		52,5	0
82	0668	Tài nguyên - Môi trường	TN1	Quản lý đất đai.	UBND thành phố Tam Kỳ	Ngô Quang	Đáng	15/10/1995			50,5	0
83	0674	Tài nguyên - Môi trường	TN3	Quản lý môi trường.	UBND huyện Nam Trà My	Trịnh Thị Lệ	Hà		30/5/1990	Trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi trên 24 tháng đã hoàn thành nhiệm vụ	53	2,5
84	0679	Tài nguyên - Môi trường	TN3	Quản lý môi trường.	UBND thành phố Tam Kỳ	Huỳnh Thị	Hạnh		01/3/1996		52	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
85	0690	Tài nguyên - Môi trường	TN1	Quản lý đất đai.	UBND huyện Duy Xuyên	Nguyễn Thị Ánh	Huệ		16/10/1995	Con thương binh	51	5
86	0725	Tài nguyên - Môi trường	TN1	Quản lý đất đai.	UBND huyện Phước Sơn	Võ Đăng	Mua	09/10/1987			53	0
87	0730	Tài nguyên - Môi trường	TN3	Quản lý môi trường.	UBND huyện Nam Trà My	Nguyễn Thị Tuyết	Ni		10/6/1986		51	0
88	0732	Tài nguyên - Môi trường	TN4	Thẩm định và đánh giá tác động môi trường.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Trần Thị Mỹ	Nương		04/12/1986		64	0
89	0738	Tài nguyên - Môi trường	TN1	Quản lý đất đai.	UBND thành phố Tam Kỳ	Nguyễn Xuân	Nhật	01/6/1990			50	0
90	0739	Tài nguyên - Môi trường	TN3	Quản lý môi trường.	UBND thành phố Tam Kỳ	Nguyễn Thị Hiền	Oanh		13/01/1984		51	0
91	0763	Tài nguyên - Môi trường	TN1	Quản lý đất đai.	UBND thành phố Tam Kỳ	Lê	Son	24/9/1990		Con thương binh	72	5
92	0772	Tài nguyên - Môi trường	TN1	Quản lý đất đai.	UBND huyện Tiên Phước	Huỳnh Thị Nghĩa	Tín		15/10/1988	Con thương binh	50	5

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
93	0790	Tài nguyên - Môi trường	TN8	Quản lý đa dạng sinh học.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Trần Thị Thanh	Thảo		19/5/1995		64	0
94	0793	Tài nguyên - Môi trường	TN1	Quản lý đất đai.	UBND thành phố Tam Kỳ	Nguyễn Thành	Thắng	15/6/1991			53,5	0
95	0798	Tài nguyên - Môi trường	TN1	Quản lý đất đai.	UBND huyện Tiên Phước	Lê Minh	Thời	18/12/1993		Sỹ quan dự bị	53	5
96	0818	Tài nguyên - Môi trường	TN3	Quản lý môi trường.	UBND thành phố Hội An	Lê Thị Lương	Vị		24/12/1987		52	0
97	0824	Tài nguyên - Môi trường	TN5	Quản lý khai thác khoáng sản.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Lương Nguyên	Vũ	16/11/1987		Là con đẻ của người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	50	5
98	0828	Thanh tra	TTr11	Giải quyết khiếu nại tố cáo.	UBND thành phố Hội An	Nguyễn Thị Tâm	Anh		02/10/1996		57	0
99	0834	Thanh tra	TTr1	Tiếp công dân.	Văn phòng UBND tỉnh	Nguyễn Ngọc	Danh	25/9/1990			71	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
100	0857	Thanh tra	TTr3	Thanh tra kinh tế hội.	Thanh tra tỉnh	Lê Nho	Huy	10/11/1986			58,5	0
101	0863	Thanh tra	TTr6	Thanh tra.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Dương Thị Hoài	Hương		26/01/1989		54	0
102	0885	Thanh tra	TTr8	Thanh tra.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đỗ Thị Xuân	Nữ		07/12/1993		78	0
103	0886	Thanh tra	TTr1	Tiếp công dân.	Văn phòng UBND tỉnh	Nguyễn Thu	Nga		02/01/1996		86,5	0
104	0889	Thanh tra	TTr1	Tiếp nhận và xử lý đơn thư.	UBND thành phố Hội An	Nguyễn Thành	Nhật	05/02/1995			74	0
105	0896	Thanh tra	TTr10	Thanh tra.	Sở Tài chính	Trần Văn	Phúc	13/02/1992		Con của người hưởng chính sách như thương binh	55,5	5
106	0899	Thanh tra	TTr4	Thanh tra.	UBND thành phố Hội An	Nguyễn Thị Ánh	Phương		29/12/1996		63	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
107	0901	Thanh tra	TTr1	Thanh tra.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cù Thị Vũ	Quyên		31/5/1992		72,5	0
108	0918	Thanh tra	TTr5	Thanh tra.	UBND huyện Nam Trà My	Lê Minh	Tuấn	20/11/1988			59,5	0
109	0922	Thanh tra	TTr9	Thanh tra.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Nguyễn Thị Kim	Thanh		06/9/1991		62	0
110	0935	Thanh tra	TTr1	Thanh tra.	Sở Ngoại vụ	Phan Thị	Thủy		01/01/1995		72	0
111	0940	Thanh tra	TTr2	Tiếp công dân.	Văn phòng UBND tỉnh	Hoàng Minh	Trang		22/01/1990		50	0
112	0948	Thanh tra	TTr4	Thanh tra.	UBND thị xã Điện Bàn	Đặng Thị Kiều	Trinh		24/3/1993		69	0
113	0958	Thanh tra	TTr1	Giải quyết khiếu nại tố cáo.	UBND thị xã Điện Bàn	Phạm Thị Tường	Vinh		17/12/1993		61,5	0
114	0974	Thông tin - Truyền thông	TT2	Quản lý Thông tin - Truyền thông.	UBND thành phố Hội An	Phạm Vũ Kim	Chung		26/01/1985	Con bệnh binh	83	5

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
115	0978	Thông tin - Truyền thông	TT4	Quản lý thông tin đối ngoại	Sở Thông tin và Truyền thông	Nguyễn Thị Huỳnh	Điều		12/01/1986		73,5	0
116	0984	Thông tin - Truyền thông	TT3	Công nghệ thông tin.	UBND thành phố Hội An	Lê Ngọc	Hiếu	25/8/1985			74,5	0
117	0994	Thông tin - Truyền thông	TT1	Quản lý viễn thông.	Sở Thông tin và Truyền thông	Trần Thị Thanh	Phương		11/10/1988		50	0
118	0995	Thông tin - Truyền thông	TT6	Quản lý Thông tin truyền thông.	UBND thị xã Điện Bàn	Nguyễn Thị	Phượng		01/01/1987		76	0
119	0999	Thông tin - Truyền thông	TT3	Công nghệ thông tin.	UBND thị xã Điện Bàn	Bùi Phước	Tùng	21/5/1988			65	0
120	1003	Thông tin - Truyền thông	TT5	Quản lý thông tin cơ sở.	Sở Thông tin và Truyền thông	Nguyễn Thị Tú	Vân		10/3/1984		83	0
121	1005	Tư pháp	TP	Theo dõi lĩnh vực hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật.	Sở Tư pháp	Nguyễn Ngọc Hoàng	Anh		03/3/1996		61	0
122	1008	Tư pháp	TP	Hành chính tư pháp.	UBND huyện Núi Thành	Nguyễn Thị Xuân	Diễm		28/8/1998		61	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
123	1016	Tư pháp	TP	Theo dõi lĩnh vực Luật sư, đấu giá tài sản.	Sở Tư pháp	Nguyễn Trương Hà	Giang		05/7/1992		57	0
124	1017	Tư pháp	TP	Theo dõi lĩnh vực Luật sư, đấu giá tài sản.	Sở Tư pháp	Trần Thị Mỹ	Hạnh		12/6/1991		75	0
125	1022	Tư pháp	TP	Kiểm soát thủ tục hành chính.	UBND huyện Tiên Phước	Nguyễn Thị Thu	Hiền		20/02/1995		81	0
126	1023	Tư pháp	TP	Theo dõi lĩnh vực Luật sư, đấu giá tài sản.	Sở Tư pháp	Lê Thị	Hiếu		20/11/1997		61	0
127	1037	Tư pháp	TP	Phổ biến và theo dõi thi hành pháp luật.	UBND thành phố Hội An	Lê Thị Diệu	Minh		10/3/1995		59	0
128	1039	Tư pháp	TP	Theo dõi thi hành pháp luật.	Sở Tư pháp	Phan Thị	Mỹ		23/9/1997		57	0
129	1048	Tư pháp	TP	Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính.	UBND thành phố Hội An	Lê Văn	Phúc	17/8/1984		Con thương binh	57	5
130	1056	Tư pháp	TP	Hành chính tư pháp.	UBND huyện Núi Thành	Ngô Thị	Sương		10/01/1992		56	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
131	1058	Tư pháp	TP	Hành chính tư pháp.	UBND huyện Núi Thành	Trương Công	Tâm	26/3/1995			67	0
132	1061	Tư pháp	TP	Theo dõi thi hành pháp luật.	Sở Tư pháp	Trần Hà	Tú		30/6/1997	Người dân tộc thiểu số	53,5	5
133	1066	Tư pháp	TP	Theo dõi lĩnh vực Luật sư, đấu giá tài sản.	Sở Tư pháp	Nguyễn Thị Thu	Thanh		18/8/1996		55	0
134	1073	Tư pháp	TP	Hành chính tư pháp.	UBND huyện Núi Thành	Hồ Thị Nguyên	Thiện		28/4/1993		52	0
135	1085	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH6	Quản lý về thể dục thể thao.	UBND Thành phố Tam Kỳ	Thái Viết	Cam	01/5/1990			68	0
136	1093	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH1	Quản lý về văn hóa.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đinh Hà Hữu	Dương	27/6/1988			54	0
137	1096	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH4	Quản lý di sản văn hóa.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nguyễn Thị Lệ	Giang		06/11/1991		74	0
138	1099	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH6	Quản lý về thể dục thể thao.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trương Thế	Hải	10/11/1984			54	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
139	1101	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH2	Quản lý về gia đình.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trần Thị Ái	Hảo		22/9/1993		76,5	0
140	1110	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH2	Quản lý về gia đình.	UBND huyện Núi Thành	Phan Thị Thanh	Kim		26/5/1986		55	0
141	1118	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH7	Quản lý du lịch.	UBND thành phố Hội An	Bùi Thị	Lý		24/10/1979	Con thương binh	51	5
142	1121	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH2	Quản lý văn hoá thông tin cơ sở.	UBND huyện Nam Trà My	Nguyễn Thị Kim	Miết		05/01/1989		84	0
143	1122	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH5	Quản lý về văn hóa.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bùi Thị Thanh	Minh		07/12/1990		50	0
144	1148	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH1	Quản lý di sản văn hóa.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Lê Hoàng Minh	Tâm		30/5/1990		50	0
145	1155	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH1	Quản lý di sản văn hóa.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nguyễn Thị Hồng	Thắm		23/12/1990	Con bệnh binh	61	5
146	1162	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH1	Quản lý văn hoá thông tin cơ sở.	UBND thành phố Hội An	Lê Thị	Xuân		20/6/1988	Con thương binh	54	5

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
147	1163	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH9	Quản lý văn hóa thông tin cơ sở, văn hóa và gia đình.	UBND huyện Tiên Phước	Nguyễn Thị	Yên		01/10/1997		65	0
148	1167	Văn phòng	VP15	Hành chính một cửa.	UBND thành phố Tam Kỳ	Khuu Thanh	Bắc	23/5/1980			57,5	0
149	1172	Văn phòng	VP6	Hành chính tổng hợp.	UBND huyện Tiên Phước	Lê Thị Phương	Chi		06/7/1989		60	0
150	1173	Văn phòng	VP1	Chuyên trách giúp HĐND huyện.	UBND huyện Nam Giang	Đoàn Thị	Chính		04/7/1990		50	0
151	1175	Văn phòng	VP3	Chuyên trách giúp HĐND huyện.	UBND huyện Nam Trà My	Nguyễn Văn	Dũng	01/6/1995		Người dân tộc thiểu số	51	5
152	1178	Văn phòng	VP2	Hành chính tổng hợp.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Nguyễn Tấn	Dương	14/4/1991			50	0
153	1195	Văn phòng	VP12	Hành chính tổng hợp.	UBND thị xã Điện Bàn	Trần Thị	Huệ		15/10/1987		57,5	0
154	1203	Văn phòng	VP5	Hành chính tổng hợp.	UBND thành phố Hội An	Lê Thị Hà	Linh		02/9/1991		50	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
155	1210	Văn phòng	VP2	Hành chính tổng hợp.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Võ Thị Trà	My		01/02/1997		60	0
156	1228	Văn phòng	VP7	Hành chính tổng hợp.	UBND huyện Duy Xuyên	Nguyễn Thị Thanh	Phương		27/4/1989	Con thương binh	60	5
157	1231	Văn phòng	VP2	Hành chính tổng hợp.	UBND huyện Nam Trà My	Nguyễn Thị Lê	Quý		05/8/1997		61,5	0
158	1240	Văn phòng	VP8	Hành chính tổng hợp.	UBND huyện Đại Lộc	Bùi Viết	Toàn	10/8/1989			89	0
159	1248	Văn phòng	VP1	Hành chính tổng hợp.	UBND huyện Bắc Trà My	Đinh Thị Thanh	Thảo		10/6/1991	Người dân tộc thiểu số	50	5
160	1250	Văn phòng	VP8	Hành chính tổng hợp.	UBND huyện Thăng Bình	Nguyễn Thị Phương	Thảo		28/8/1991		80	0
161	1251	Văn phòng	VP1	Hành chính tổng hợp.	UBND thành phố Hội An	Nguyễn Thị Thanh	Thảo		08/9/1985		62	0
162	1257	Văn phòng	VP8	Hành chính tổng hợp.	UBND thành phố Hội An	Lê	Thuận	30/8/1991			75	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
163	1262	Văn phòng	VP1	Chuyên trách giúp HĐND huyện.	UBND huyện Đại Lộc	Nguyễn Thị	Trang		12/7/1992		50	0
164	1263	Văn phòng	VP12	Chuyên trách giúp HĐND huyện.	UBND thị xã Điện Bàn	Nguyễn Thị Thục	Trang		25/11/1990		50	0
165	1266	Văn phòng	VP2	Hành chính tổng hợp.	UBND thị xã Điện Bàn	Bùi Thị	Trâm		21/4/1986		53	0
166	1267	Văn phòng	VP7	Hành chính tổng hợp.	UBND huyện Duy Xuyên	Đinh Thùy Thảo	Trinh		23/7/1992		62	0
167	1269	Văn phòng	VP11	Hành chính tổng hợp.	UBND thị Điện Bàn	Nguyễn Đình	Trung	24/9/1983			58	0
168	1275	Văn phòng	VP7	Chuyên trách giúp HĐND huyện.	UBND thành phố Hội An	Nguyễn Hà	Vi		09/10/1990		72	0
169	1280	Văn phòng	VP13	Lễ tân đối ngoại.	UBND thành phố Hội An	Lê Ngọc Linh	Vy		12/9/1989		53,5	0
170	1283	Văn thư - Lưu trữ	VTLT1	Văn thư - Lưu trữ.	UBND thành phố Hội An	Phạm Thị Quỳnh	Anh		01/01/1997	Con thương binh	69	5

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
171	1286	Văn thư - Lưu trữ	VTLT3	Quản lý văn thư - lưu trữ	UBND thành phố Hội An	Nguyễn Thị Hồng	Chung		01/02/1993		81	0
172	1293	Văn thư - Lưu trữ	VTLT1	Văn thư - Lưu trữ.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Lê Thị	Lý		24/4/1988		52	0
173	1295	Văn thư - Lưu trữ	VTLT1	Văn thư - Lưu trữ.	Thanh tra tỉnh	Đặng Thị Ánh	Ngọc		29/8/1984		50,5	0
174	1296	Văn thư - Lưu trữ	VTLT1	Văn thư - Lưu trữ.	UBND thị Điện Bàn	Phạm Thị Thu	Nguyệt		27/10/1989		61	0
175	1297	Văn thư - Lưu trữ	VTLT1	Văn thư - Lưu trữ.	Sở Tài chính	Hồ Thị	Nhàn		10/12/1995		58	0
176	1302	Xây dựng	XD8	Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị.	UBND thành phố Tam Kỳ	Nguyễn Đức	Anh	23/11/1988		Con thương binh	69	5
177	1304	Xây dựng	XD2	Quản lý xây dựng.	UBND thành phố Tam Kỳ	Võ Thị Nguyệt	Ánh		01/3/1980		58	0
178	1318	Xây dựng	XD2	Quản lý xây dựng.	UBND thị xã Điện Bàn	Nguyễn Hữu	Dương	15/7/1991			61	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
179	1319	Xây dựng	XD1	Quản lý quy hoạch - kiến trúc.	UBND thành phố Tam Kỳ	Trần Công	Định	07/4/1979			58	0
180	1332	Xây dựng	XD1	Quản lý xây dựng.	UBND huyện Quế Sơn	Nguyễn Thị Hương	Luy		27/10/1992		56	0
181	1335	Xây dựng	XD3	Quản lý xây dựng.	UBND huyện Phước Sơn	Phạm Thị Thanh	Nhàn		27/02/1989		50	0
182	1338	Xây dựng	XD1	Quản lý xây dựng.	UBND huyện Thăng Bình	Phan Xuân	Phúc	22/9/1988			55	0
183	1341	Xây dựng	XD3	Quản lý quy hoạch - kiến trúc.	UBND thành phố Hội An	Trần Hữu	Tài	06/01/1992			82	0
184	1348	Xây dựng	XD9	Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị.	UBND thị Điện Bàn	Huỳnh Tấn	Thanh	28/8/1981			60,5	0
185	1355	Xây dựng	XD2	Quản lý xây dựng.	UBND huyện Đại Lộc	Nguyễn Đình	Thiện	18/4/1997			72,5	0
186	1359	Xây dựng	XD5	Quản lý xây dựng.	UBND thị xã Điện Bàn	Phan Thị Hoài	Thương		24/10/1990		88,5	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
187	1362	Xây dựng	XD2	Quản lý xây dựng.	UBND huyện Đại Lộc	Lê Văn	Trường	01/5/1987			77	0
188	1364	Xây dựng	XD5	Quản lý về xây dựng công trình.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lê	Vi		12/11/1992		83,5	0
189	1365	Xây dựng	XD1	Quản lý quy hoạch - kiến trúc.	UBND thị xã Điện Bàn	Phạm Phú	Vinh	15/9/1988			71,5	0
190	1372	Y tế	YT1	Quản lý an toàn thực phẩm.	UBND thị Điện Bàn	Phan Thị Minh	Diễm		15/6/1985		75	0
191	1373	Y tế	YT1	Thông tin truyền thông về An toàn vệ sinh thực phẩm.	Sở Y tế	Nguyễn Thị	Diễm		21/4/1991		50	0
192	1376	Y tế	YT2	Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm.	UBND huyện Núi Thành	Bùi Thanh	Hải	20/01/1988			59	0
193	1377	Y tế	YT3	Quản lý dược, mỹ phẩm.	UBND thành phố Hội An	Trần Vũ Thị Diễm	Hạnh		22/11/1995		85	0
194	1394	Nội vụ	NV3	Quản lý thi đua, khen thưởng.	Sở Nội vụ	Nguyễn Thị Lan	Anh		18/9/1991		77	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
195	1406	Nội vụ	NV2	Quản lý thi đua, khen thưởng.	UBND huyện Tiên Phước	Lê Thị Thu	Hằng		11/11/1997		56,5	0
196	1407	Nội vụ	NV3	Quản lý chính quyền địa phương và công tác thanh niên.	UBND thành phố Hội An	Nguyễn Thị Kim	Hoa		08/12/1986	Con bệnh binh	69	5
197	1420	Nội vụ	NV5	Cải cách hành chính.	UBND thành phố Tam Kỳ	Nguyễn Trần Tuệ	Ny		09/5/1982		75	0
198	1425	Nội vụ	NV1	Quản lý thi đua, khen thưởng.	Sở Nội vụ	Trương Thị Thanh	Nhung		26/01/1995		83,5	0
199	1427	Nội vụ	NV4	Quản lý tôn giáo.	UBND huyện Thăng Bình	Đoàn Vĩnh	Phúc	02/9/1993			67	0
200	1431	Nội vụ	NV6	Quản lý thi đua, khen thưởng.	UBND huyện Phú Ninh	Đoàn Ngọc	Tâm	01/01/1990			80	0
201	1437	Nội vụ	NV1	Quản lý thi đua, khen thưởng.	Sở Nội vụ	Đoàn Thị Phương	Thảo		20/9/1996		80	0
202	1444	Nội vụ	NV1	Quản lý đội ngũ và nhân sự.	Sở Nội vụ	Phạm Thị Việt	Trinh		05/01/1997		76,5	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
203	1446	Nội vụ	NV4	Quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.	UBND huyện Đại Lộc	Đặng Thị	Vân		24/10/1992		69	0
204	1452	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Trần Thế	Bình	20/4/1993			91	0
205	1454	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	A Lăng	Cầu	07/11/1994		Người dân tộc thiểu số	57,5	5
206	1458	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	BRúu	Cường	27/5/1993		Người dân tộc thiểu số	50,5	5
207	1467	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	ALăng	ĐHóc	18/5/1988		Người dân tộc thiểu số	60	0
208	1468	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	ATing	Đô	15/4/1989		Người dân tộc thiểu số	51	5
209	1470	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nguyễn Hồng	Đức	15/02/1981			51	0
210	1473	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nguyễn Minh	Đức	13/12/1988		Người dân tộc thiểu số	78	5

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
211	1474	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huỳnh Tấn	Giang	22/8/1995			51	0
212	1476	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Trần Thị Ngọc	Hà		07/6/1992		95	0
213	1483	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Trần Thanh	Hiền	14/9/1992			57	0
214	1487	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nguyễn Thị Ánh	Hiệp		22/3/1992	Con bệnh binh	54,5	5
215	1489	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bùi Văn	Hoàng	29/11/1979		Con thương binh	80	5
216	1491	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nguyễn Thị Thu	Hồng		10/8/1996		71,5	0
217	1493	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Võ Hoàng	Huân	20/02/1986		Con thương binh	53	5
218	1495	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nguyễn Cảnh	Kiệm	10/02/1983			52	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
219	1504	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Trần Phi	Long	02/02/1982		Con thương binh	63,5	5
220	1505	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lê Đắc	Lộc	07/8/1997			51	0
221	1511	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nguyễn Văn	Lực	27/11/1985		Con Thương binh	58,5	5
222	1526	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	PoLoong	Ngự	16/11/1997		Người dân tộc thiểu số	69,5	5
223	1529	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lê Thị Mỹ	Nhân		30/3/1992		62,5	0
224	1530	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phan Hoài	Nhân	20/02/1991			52	0
225	1536	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huỳnh Văn	Phú	24/02/1996			62	0
226	1541	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Trần Quốc	Quyết	28/02/1993			77	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyên vòng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
227	1543	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ngô Văn	Song	15/5/1982			54	0
228	1546	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lê Văn	Son	01/01/1989		Con thương binh	61,5	5
229	1552	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nguyễn Thanh	Tuấn	26/12/1987			52	0
230	1554	Kiểm Lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Trương Kông	Tứ	30/9/1992			72,5	0
231	1556	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nguyễn Trung	Thành	28/02/1985			51	0
232	1559	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nguyễn Văn	Thế	01/6/1988			64	0
233	1565	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phan Thị	Thu		14/01/1993		75,5	0
234	1567	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đặng Bá	Thuận	14/8/1991			52	0

STT	SBD	Ngành dự tuyển	Nhóm vị trí việc làm	Vị trí việc làm dự tuyển (theo nguyện vọng của thí sinh)	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Họ và tên		Ngày/ tháng/ năm sinh		Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm cộng
						Họ và tên đệm	Tên	Nam	Nữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
235	1570	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ria	Triền	17/3/1995		Người dân tộc thiểu số	57,5	5
236	1576	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đỗ Thanh	Vinh	07/8/1986			81	0
237	1579	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nguyễn Đình	Vinh	31/5/1995		Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự	51	2,5
238	1581	Kiểm lâm	KL	Kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dương Quang	Vũ	04/6/1989			55	0

Danh sách này gồm có 238 thí sinh./.